

Số: 3831380

	TF2800 - Thùng mui bạt - Tôn kẽm	TOWNER V2.7-2S
Giá niêm yết:	347.800.000đ	329.000.000đ
KÍCH THƯỚC:		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	5.420 x 1.860 x 2.620 mm	4.800x1.690x2.000 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	3.500 x 1.670 x 1.410/1.720 mm (10,1 m ³)	2.925x1.505x1.240 mm (5.46 m ³)
Chiều dài cơ sở	2.880 mm	3.135 mm
Vết bánh xe trước/sau	1.440/1.325 mm	1.442/1.455 mm
KHỐI LƯỢNG:		
Khối lượng bản thân	2.130 kg	1.360 kg
Khối lượng chở cho phép	1.990 kg	945 kg
Khối lượng toàn bộ	4.250 kg	2.435 kg
Số chỗ ngồi	2 chỗ	2
ĐỘNG CƠ:		
Tên động cơ	D19TCIE3	DAM16KR
Loại động cơ	Diesel, 4 kỳ, 4 xilanh thẳng hàng, tăng áp, làm mát khí nạp, làm mát bằng dung dịch, phun nhiên liệu trực tiếp điều khiển điện tử (ECU)	Hệ thống phun xăng điện tử EFI (Electronic Fuel Injection) giúp động cơ vận hành êm dịu, tiết kiệm nhiên liệu
Dung tích xi lanh	1.910 cc	1.597 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	116 / 3.600 Ps/(vòng/phút)	122/6.000 Ps/(vòng/phút)
Mô men xoắn/ tốc độ quay	285 / 1.600-2.600 N.m/(vòng/phút)	158/4.400 - 5.200 N.m/(vòng/phút)
TRUYỀN ĐỘNG:		
Ly hợp	Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực chân không	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động cơ khí
Hộp số	5 số tiến, 1 số lùi	DONGAN, DAM16KR Số sàn, 5 số tiến, 1 số lùi
Tỷ số truyền	ih1 = 5.595; ih2 = 2.848; ih3 = 1.691; ih4 = 1; ih5 = 0.794; iR = 5.347	ih1 = 4,04; ih2 = 2,165; ih3 = 1,395; ih4 = 1; ih5 = 0,779; iR: 3,744
HỆ THỐNG PHANH:		
Hệ thống phanh	Trước: Đĩa/ Sau:Tang trống, Dẫn động thủy lực trợ lực chân không, Có ABS	Dẫn động thủy lực, ABS
HỆ THỐNG TREO:		
Trước	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Macpherson
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Nhíp lá, giảm chấn thủy lực
LỐP XE:		
Trước/Sau	185R15 (lốp không săm)	195/70R15C
ĐẶC TÍNH:		
Khả năng leo dốc	44,8 %	>= 20%
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	6,15 m	6.5 m
Tốc độ tối đa	115 km/h	118 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	55 lít	43 lít
HỆ THỐNG LÁI:		
Hệ thống lái	Trợ lực thủy lực	Thanh răng - bánh răng Trợ lực điện